

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ  
CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



# CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 40

## CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Kiên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Mai Anh Đông**

**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 11 tháng 6 năm 2019

Số: 60/BCKTHN/2019-RSMMT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN 471**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 11/6/2019 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần 471 và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### KT, GIÁM ĐỐC



**Kim Văn Việt**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1486-2018-026-1

**Trần Thị Như Phương**

**Kiểm toán viên**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2293-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 6 năm 2019

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>774.675.879.871</b>	<b>500.277.658.951</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>41.414.456.377</b>	<b>23.400.258.606</b>
1. Tiền	111		32.293.545.210	23.400.258.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.120.911.167	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39.995.095.456</b>	<b>36.725.305.556</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2.1	39.995.095.456	36.725.305.556
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>600.972.417.442</b>	<b>301.302.928.418</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	475.374.286.882	168.668.739.736
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	24.099.636.375	45.632.692.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	105.951.983.670	89.986.363.241
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.453.489.485)	(2.984.867.092)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91.867.627.266</b>	<b>133.530.899.215</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.7	91.867.627.266	133.530.899.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>426.283.330</b>	<b>5.318.267.156</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	410.964.930	503.794.402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294.000	4.524.276.788
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	15.024.400	290.195.966
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>138.007.576.492</b>	<b>123.982.600.871</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>928.200.000</b>	<b>928.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	928.200.000	928.200.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.182.763.338</b>	<b>100.032.958.291</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	88.424.013.338	98.274.208.291
Nguyên giá	222		250.052.252.540	241.518.984.545
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(161.628.239.202)	(143.244.776.254)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.758.750.000	1.758.750.000
Nguyên giá	228		1.828.750.000	1.828.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(70.000.000)	(70.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.374.807.062</b>	<b>20.078.452.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.11	23.544.873.971	8.254.822.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	12.829.933.091	11.823.629.729
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.780.000.000</b>	<b>400.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2.2	8.780.000.000	400.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.741.806.092</b>	<b>2.542.990.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.741.806.092	2.542.990.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>912.683.456.363</b>	<b>624.260.259.822</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>852.672.832.188</b>	<b>563.657.829.809</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>773.322.813.169</b>	<b>500.328.733.112</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	239.168.414.549	54.518.157.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	179.728.745.431	187.412.630.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	3.105.011.069	121.606.834
4. Phải trả người lao động	314		16.937.885.183	7.570.719.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	389.421.963	488.303.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	33.159.658.490	10.017.765.189
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	297.638.605.333	237.551.199.755
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.195.071.151	2.648.350.911
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.350.019.019</b>	<b>63.329.096.697</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.13	22.829.378.837	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	56.520.640.182	63.329.096.697
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>60.010.624.175</b>	<b>60.602.430.013</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.19</b>	<b>60.010.624.175</b>	<b>60.602.430.013</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.379.896.572	5.971.702.410
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		374.532.170	776.345.360
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.005.364.402	5.195.357.050
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>912.683.456.363</b>	<b>624.260.259.822</b>

**Mai Anh Đồng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 6 năm 2019

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Trà**  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	982.683.436.028	547.413.996.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		982.683.436.028	547.413.996.867
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	913.706.086.365	490.373.458.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.977.349.663	57.040.538.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.898.430.932	3.840.311.004
7. Chi phí tài chính	22	5.4	29.501.679.288	26.704.804.904
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		25.003.667.692	23.072.926.224
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	31.496.918.997	31.757.201.361
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.877.182.310	2.418.843.213
12. Thu nhập khác	31	5.6	1.107.292.364	10.382.087.675
13. Chi phí khác	32	5.7	6.624.684.592	6.278.860.404
14. Lợi nhuận khác	40		(5.517.392.228)	4.103.227.271
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.359.790.082	6.522.070.484
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.354.425.680	1.326.713.434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.005.364.402	5.195.357.050
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.005.364.402	5.195.357.050
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	1.001	920
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	1.001	920



Mai Anh Đồng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 6 năm 2019

Nguyễn Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.359.790.082	6.522.070.484
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		19.087.613.122	19.149.359.972
Các khoản dự phòng	03		1.468.622.393	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.855.192.241)	(13.439.175.116)
Chi phí lãi vay	06		25.003.667.692	23.072.926.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		48.064.501.048	35.305.181.564
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(296.361.048.933)	(51.335.400.407)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.663.271.949	6.152.928.947
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		234.207.075.433	(92.110.420.384)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		894.013.931	(6.991.468)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	200.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.102.549.163)	(22.862.753.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.763.757.979)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		143.997.498	780.336.517
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(928.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.509.261.763	(126.569.076.480)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.316.913.937)	(16.309.282.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.454.546	10.172.232.847
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(85.443.348.000)	(36.925.305.556)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.793.558.100	81.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.940.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.647.236.236	5.066.385.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.774.013.055)	34.064.029.826
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	691.841.503.403	444.083.924.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(638.562.554.340)	(394.740.269.357)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.278.949.063	43.343.655.301

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	50		18.014.197.771	(49.161.391.353)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.400.258.606	72.561.649.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	70		41.414.456.377	23.400.258.606



**Mai Anh Đồng**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 11 tháng 6 năm 2019

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Trà**  
**Người lập**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06/06/2017.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 356 người (31/12/2017: 388 người).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc Nhóm công ty**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con được hợp nhất</b>			
Công ty TNHH Nam Hòa	Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	99,7%	99,7%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán**

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### *Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ*

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

#### **3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### **3.3. Đầu tư tài chính**

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

##### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

###### *Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

###### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **3.4. Các khoản phải thu**

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### *Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho*

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b><u>Năm 2018</u></b>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 128, Khối 7, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 3.11. Chi phí đi vay

##### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh:

#### 3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm công ty là chi phí lãi vay dự trả được xác định bằng cách lấy số dư gốc vay nhân lãi suất đi vay và số ngày chưa trả lãi vay.

#### 3.13. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Quy dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### 3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và chi phí bảo lãnh.

### 3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

### 3.19. Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### *Thuế giá trị gia tăng:*

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

#### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### 3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	22.772.001.209	16.616.240.033
Tiền gửi ngân hàng	9.521.544.001	6.784.018.573
Các khoản tương đương tiền	9.120.911.167	-
<b>Cộng</b>	<b>41.414.456.377</b>	<b>23.400.258.606</b>

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**4.2.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39.995.095.456	39.995.095.456	36.725.305.556	36.725.305.556
<b>Cộng</b>	<b>39.995.095.456</b>	<b>39.995.095.456</b>	<b>36.725.305.556</b>	<b>36.725.305.556</b>

(\*) Trong đó có 7.600.000.000 đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Vinh theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/4196099/HĐTD ngày 13/9/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.2.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Trái phiếu:</b>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.380.000.000	8.380.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.780.000.000</b>	<b>8.780.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban QLDA các công trình trọng điểm Khánh Hòa	-	1.026.740.896
Ban QLDA Huyện Kỳ Sơn (Xiêng Thù - Bảo Thắng)	-	895.730.001
Ban QLDA khu vực chuyên ngành GTVT Quảng Bình	-	2.366.718.938
Ban QLDA đường HCM (Gói 1 QL14)	-	4.126.955.000
Công ty BOT Pháp Vân Cầu Giẽ (Giai đoạn 1)	-	2.664.336.671
Ban QLDA giao thông Thái Nguyên (QL37)	-	790.746.222
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	175.114.773.394	12.767.753.280
Công ty CP BOT Biên Cương (QL 18 Hạ Long Mông Dương)	10.813.229.999	21.180.380.199
Tổng Công ty XDCT giao thông 4 - Công ty Cổ phần	-	45.569.948.071
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn thiết kế CĐ Nghệ An	-	2.509.468.000
Công ty TNHH Mai Anh	4.228.488.850	4.423.727.970
Công ty Xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	-	1.280.228.000
Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La (đường 127)	-	1.103.794.000
Công ty CP 456	86.590.095.806	44.750.869.103
Ban QLDA 2 (PMU2) Gói 3 QL27 Lâm Đồng - N. Thuận	-	5.130.398.806
Ban QLDA2 ( PMU2): G4 QL27 (Lâm Đồng - Ninh Thuận)	-	3.338.208.000
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (gói hộ lan Cao tốc)	56.899.482.078	-
Các đối tượng khác	141.728.216.755	14.742.736.579
<b>Cộng</b>	<b>475.374.286.882</b>	<b>168.668.739.736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	4.453.489.485	-	2.984.867.092	-
<b>Cộng</b>	<b>4.453.489.485</b>	<b>-</b>	<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
<b>Tài khoản 131</b>	<b>4.241.730.800</b>			<b>2.773.108.407</b>		
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	350.227.000	-	Trên 3 năm	350.227.000	-	Trên 3 năm
Ban A Sở GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711.500	-	Trên 3 năm	145.711.500	-	Trên 3 năm
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358.738	-	Trên 3 năm	698.358.738	-	Trên 3 năm
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341	-	Trên 3 năm	9.564.341	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900	-	Trên 3 năm	22.600.900	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000	-	Trên 3 năm	44.939.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000	-	Trên 3 năm	2.467.000	-	Trên 3 năm
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa lò)	40.000.000	-	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng 344 (Thảm C. Giát)	11.670.198	-	Trên 3 năm	11.670.198	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000	-	Trên 3 năm	20.099.000	-	Trên 3 năm
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930	-	Trên 3 năm	85.048.930	-	Trên 3 năm
Cty cổ phần XDGT1 (Mua thảm BTN QLô 46)	28.660.800	-	Trên 3 năm	28.660.800	-	Trên 3 năm
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000	-	Trên 3 năm	13.575.000	-	Trên 3 năm
T Cty CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000	-	Trên 3 năm	19.958.000	-	Trên 3 năm
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	-	Trên 3 năm	1.280.228.000	-	Trên 3 năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLDACTGT NA - Đường ven Sông Lam	205.000.000	-	Trên 3 năm			
Ban QLDACTGT N.An ( Qlô 48 - C.khẩu Thông Thụ )	200.929.574	-	Trên 3 năm			
Cty TNHH Hòa Hiệp ( Mua đá )	600.969.000	-	Trên 3 năm			
Các đối tượng khác	461.723.819					
<b>Tài khoản 138</b>	<b>207.758.685</b>			<b>207.758.685</b>		
Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000	-	Trên 3 năm	3.195.000	-	Trên 3 năm
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 874 (Qlô 9 - HĐ2)	137.968.247	-	Trên 3 năm	137.968.247	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT Qtrị (Qlô 9 HĐ2)	29.120.091	-	Trên 3 năm	29.120.091	-	Trên 3 năm
Đoạn QLDB 1 Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	10.828.908	-	Trên 3 năm	10.828.908	-	Trên 3 năm
Công ty QLSCĐB Qtrị (Quốc lộ 9 - HĐ2)	4.515.467	-	Trên 3 năm	4.515.467	-	Trên 3 năm
CIENCO4 - Nợ khác	5.435.022	-	Trên 3 năm	5.435.022	-	Trên 3 năm
HĐ đền bù giải phóng mặt bằng Qlô 3- Bắc Cạn	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
UBND H.Tương Dương - Ban GPMB	3.990.000	-	Trên 3 năm	3.990.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Nà Nhạn - Huyện Điện Biên	1.525.950	-	Trên 3 năm	1.525.950	-	Trên 3 năm
<b>Tài khoản 3388</b>	<b>4.000.000</b>			<b>4.000.000</b>		
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Phan Hữu Thảo - CTTV-TKXD	3.000.000	-	Trên 3 năm	3.000.000	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>4.453.489.485</b>	<b>-</b>		<b>2.984.867.092</b>	<b>-</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.711.775.782	-	9.167.811.778	-
Công cụ, dụng cụ	18.152.709	-	13.910.892	-
Chi phí SX, KD dở dang	82.137.698.775	-	124.349.176.545	-
<b>Cộng</b>	<b>91.867.627.266</b>	<b>-</b>	<b>133.530.899.215</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2018.

**4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	410.964.930	503.794.402
<b>Cộng</b>	<b>410.964.930</b>	<b>503.794.402</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.741.806.092	2.542.990.551
<b>Cộng</b>	<b>1.741.806.092</b>	<b>2.542.990.551</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	15.614.004.347	169.712.914.067	53.722.679.778	2.469.386.353	241.518.984.545
Tăng trong năm	-	4.332.093.086	5.353.854.545	73.618.545	9.759.566.176
Đầu tư xây dựng hoàn thành	260.992.728	-	-	-	260.992.728
Giảm do thanh lý	-	-	(1.487.290.909)	-	(1.487.290.909)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.874.997.075</b>	<b>174.045.007.153</b>	<b>57.589.243.414</b>	<b>2.543.004.898</b>	<b>250.052.252.540</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	6.475.134.967	105.411.537.733	29.782.834.296	1.575.269.258	143.244.776.254
Khấu hao trong năm	1.095.378.589	12.671.703.028	4.971.654.450	348.877.056	19.087.613.122
Giảm do thanh lý	-	-	(704.150.174)	-	(704.150.174)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.570.513.556</b>	<b>118.083.240.760</b>	<b>34.050.338.571</b>	<b>1.924.146.314</b>	<b>161.628.239.202</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	9.138.869.380	64.301.376.334	23.939.845.482	894.117.095	98.274.208.291
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>8.304.483.519</b>	<b>55.961.766.393</b>	<b>23.538.904.843</b>	<b>618.858.584</b>	<b>88.424.013.338</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 63.710.956.658 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 86.361.372.302 đồng.

**4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.758.750.000	70.000.000	1.828.750.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.758.750.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>1.828.750.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>-</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.758.750.000	-	1.758.750.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>1.758.750.000</b>	<b>-</b>	<b>1.758.750.000</b>

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 70.000.000 đồng.

**4.11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Khu nhà ở biệt thự Nam Hòa	23.544.873.971	8.254.822.300
<b>Cộng</b>	<b>23.544.873.971</b>	<b>8.254.822.300</b>

**4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án Nhà hàng, Khách sạn tại Hưng Thịnh	12.829.933.091	11.823.629.729
<b>Cộng</b>	<b>12.829.933.091</b>	<b>11.823.629.729</b>

**4.13. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP BACHCHAMBARD	-	-	271.329.820	271.329.820
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Nam Giang	-	-	1.213.760.249	1.213.760.249
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Hải	1.070.279.429	1.070.279.429	2.922.340.730	2.922.340.730
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tô Gia	3.846.227.000	3.846.227.000	2.892.048.500	2.892.048.500
Công ty TNHH Xây dựng và Vật liệu xây dựng Hà Tây	-	-	19.223.602	19.223.602
Công ty Nhựa đường Đà Nẵng - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	8.668.160.000	8.668.160.000	7.431.865.000	7.431.865.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Ngân Sơn	-	-	112.150.858	112.150.858
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại dịch vụ Thảo Nguyên	-	-	404.812.335	404.812.335
Chi nhánh Tổng công ty Thành An	-	-	1.024.399.000	1.024.399.000
Công ty TNHH Tân Thịnh	-	-	790.746.259	790.746.259
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Nhiên Kỹ	-	-	523.203.942	523.203.942
Công ty CP XD & TVTK Cầu đường Nghệ An	-	-	1.597.715.000	1.597.715.000
Công ty CP Xây dựng và TM Giang Sơn	-	-	2.397.380.000	2.397.380.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.12 Phải trả người bán (Tiếp theo)**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hòa Hiệp	-	-	1.105.767.855	1.105.767.855
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Khánh Vinh	-	-	868.861.001	868.861.001
Công ty TNHH XDTH Trường Thịnh (Gói 8 - QL 12)	-	-	582.196.964	582.196.964
Công ty CP XD & KDVL Ngọc Linh	-	-	408.123.700	408.123.700
Công ty CP Quản lý và XD GT Bắc Cạn	-	-	657.513.000	657.513.000
Công ty CP Xây dựng 43	-	-	747.177.440	747.177.440
Công ty CP Kinh doanh TM và DV Hoàng Linh	-	-	379.083.985	379.083.985
Công ty TNHH TM Quảng Long	1.516.924.558	1.516.924.558	2.421.035.656	2.421.035.656
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BOX Việt Nam	31.490.074.101	31.490.074.101	-	-
Công ty cổ phần 456	115.637.786.519	115.637.786.519	-	-
Các đối tượng khác	76.938.962.942	76.938.962.942	25.747.422.165	25.747.422.165
<b>Cộng</b>	<b>239.168.414.549</b>	<b>239.168.414.549</b>	<b>54.518.157.061</b>	<b>54.518.157.061</b>
<b>Dài hạn</b>				
Công ty cổ phần 456	22.829.378.837	22.829.378.837	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.829.378.837</b>	<b>22.829.378.837</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban QLDA Đường bộ 4 - Gói thầu XL3 (QL7)	-	1.412.075.000
Cục Đường sắt Việt Nam (G4 DA Yên Viên Phả Lại)	-	566.770.301
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	21.160.222.452	27.110.151.972
Công ty CP Tư vấn ĐTXD Bắc Ái	-	508.856.000
Công ty CP BOT Biên Cương (gói hộ lan Cao tốc)	-	65.232.808.500
Ban Quản lý Công trình xây dựng phát triển đô thị (gói 3.32)	67.698.543.999	36.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Ca Lô	-	12.900.000.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiền Phong	36.000.000.000	36.000.000.000
Ban QLDA Nông nghiệp Thừa Thiên Huế	-	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng CTGT tỉnh Quảng Bình (Nhật Lệ 2)	31.416.870.999	-
Các đối tượng khác	23.453.107.981	1.681.968.695
<b>Cộng</b>	<b>179.728.745.431</b>	<b>187.412.630.468</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.870.301.275	98.373.679.244	96.503.377.969	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.081.139.114	1.354.425.680	-	273.286.566	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	130.412.920	478.232.025	443.178.179	-	95.359.074
Thuế tài nguyên	15.024.400	-	723.168.541	721.283.541	16.909.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.504.000	338.760.588	338.760.588	-	3.504.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	19.653.760	551.494.102	554.584.102	-	22.743.760
<b>Cộng</b>	<b>15.024.400</b>	<b>3.105.011.069</b>	<b>101.819.760.180</b>	<b>98.561.184.379</b>	<b>290.195.966</b>	<b>121.606.834</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lãi vay dự trả	389.421.963	488.303.434
<b>Cộng</b>	<b>389.421.963</b>	<b>488.303.434</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	289.035.477	134.302.192
BHXH, BHYT, BHTN	340.549.067	303.016.494
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	12.442.078.634	1.475.275.397
Phải trả các đội thi công	17.132.197.086	5.387.162.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.955.798.226	2.718.008.760
<b>Cộng</b>	<b>33.159.658.490</b>	<b>10.017.765.189</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính****4.17.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	284.355.697.977	284.355.697.977	677.683.678.559	616.169.051.490	222.841.070.908	222.841.070.908
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	76.089.512.081	76.089.512.081	200.653.618.627	194.026.614.603	69.462.508.057	69.462.508.057
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	190.861.124.534	190.861.124.534	426.017.280.505	357.643.397.582	122.487.241.611	122.487.241.611
	17.405.061.362	17.405.061.362	51.012.779.427	64.499.039.305	30.891.321.240	30.891.321.240
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	13.282.907.356	13.282.907.356	13.282.907.356	14.524.128.847	14.524.128.847	14.524.128.847
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	2.017.463.999	2.017.463.999	2.017.463.999	2.765.100.000	2.765.100.000	2.765.100.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	9.705.110.023	9.705.110.023	9.705.110.023	10.170.195.513	10.170.195.513	10.170.195.513
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	937.000.000	937.000.000	937.000.000	1.105.500.000	1.105.500.000	1.105.500.000
	623.333.334	623.333.334	623.333.334	483.333.334	483.333.334	483.333.334
<b>Cộng</b>	<b>297.638.605.333</b>	<b>297.638.605.333</b>	<b>690.966.585.915</b>	<b>630.693.180.337</b>	<b>237.365.199.755</b>	<b>237.365.199.755</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	56.520.640.182	56.520.640.182	14.157.824.844	20.966.281.359	63.329.096.697	63.329.096.697
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	8.869.587.600	8.869.587.600	7.541.760.600	2.805.163.999	4.132.990.999	4.132.990.999
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	11.365.665.975	11.365.665.975	5.002.677.637	9.711.617.360	16.074.605.698	16.074.605.698
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	362.000.000	362.000.000	-	1.204.500.000	1.566.500.000	1.566.500.000
Công ty CP 456	988.386.607	988.386.607	1.513.386.607	845.000.000	320.000.000	320.000.000
Vay cá nhân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	14.935.000.000	14.935.000.000	100.000.000	6.400.000.000	21.235.000.000	21.235.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.520.640.182</b>	<b>56.520.640.182</b>	<b>14.157.824.844</b>	<b>20.966.281.359</b>	<b>63.329.096.697</b>	<b>63.329.096.697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn tại các tổ chức tín dụng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm VND	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/791538/HDTD		10,8%	60 tháng	1.101.463.999	1.101.463.999	Hợp đồng thế chấp 03/2014/791538 và 02/2014/791538
01/2015/791538/HDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh	11,0%	60 tháng	214.327.000	178.000.000	Hợp đồng thế chấp 01/2012/HĐTC
02/2016/791538/HDTD		11,0%	60 tháng	2.029.500.000	738.000.000	Hợp đồng thế chấp 01/2016/791538
01/2018/4196099/HĐTD		12,5%	48 tháng	7.541.760.600	-	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/4196099/HĐTG
656/2014/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	214.470.023	214.470.023	Hợp đồng thế chấp 418/TC14/NHNT
1562/HDTD-VIN-KHDN		10,0%	60 tháng	179.727.272	120.000.000	Hợp đồng thế chấp 435TC14/NHNT
95/2014/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	807.984.471	660.000.000	Hợp đồng thế chấp 39TC14/NHNT
1190/2015/DADT/NHNT	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	10,0%	60 tháng	4.858.093.469	2.778.000.000	Hợp đồng thế chấp 437/TC14/NHNT và 430/TC15/NHNT và 431/TC15/NHNT
1733/2015/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	4.854.473.000	2.720.000.000	Hợp đồng thế chấp 93/TC16/NHNT và 94/TC16/NHNT
272/2016/DADT/NHNT		10,0%	60 tháng	5.892.826.126	2.360.000.000	Hợp đồng thế chấp 157.TC18/VAB.NAN
642/TH18-NAN		10,0%	60 tháng	4.263.203.634	852.640.000	- Máy xúc đào nhãn hiệu Komatsu PC450LC-8
1602-LAV-201500817		10,5%	60 tháng	432.000.000	288.000.000	- Xe ô tô con nhãn hiệu Fortuner biển kiểm soát 37A-300.49
1602-LAV-201600834	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	10,5%	60 tháng	370.000.000	152.000.000	- Xe ô tô con nhãn hiệu Prado biển kiểm soát 37A-241.56
1602-LAV-201600935		11,0%	60 tháng	497.000.000	497.000.000	
01/2018-HDCVDADT/NHCT442-471	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	10,5%	60 tháng	1.288.384.610	300.000.000	- Máy xúc đào bánh lốp biển kiểm soát: 37A-0354
01/2016-HĐTD/NHCT442-CTY471		10,5%	36 tháng	323.333.334	323.333.334	- Máy cào bóc biển kiểm soát 37LA-0363
						- Xe ô tô xi téc biển kiểm soát 37C-217.06

**Cộng****34.868.547.538****13.282.907.356**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Vốn chủ sở hữu**

**4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	7.972.171.010	-	62.542.898.613
Tăng trong năm	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.195.357.050	-	5.195.357.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(797.217.100)	-	(797.217.100)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(398.608.550)	-	(398.608.550)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	5.971.702.410	60.000.000	60.602.430.013
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.005.364.402	-	5.005.364.402
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(597.170.240)	-	(597.170.240)
Chia cổ tức năm nay (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.676.818.182</u>	<u>1.893.909.421</u>	<u>5.379.896.572</u>	<u>60.000.000</u>	<u>60.010.624.175</u>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

**4.18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<u><b>50.000.000.000</b></u>	<u><b>50.000.000.000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**4.18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	5.005.364.402	5.195.357.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	597.170.240
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.005.364.402	4.598.186.810
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.001</b>	<b>920</b>

**4.18.5 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	5.005.364.402	5.195.357.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành	-	597.170.240
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.005.364.402	4.598.186.810
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.001</b>	<b>920</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được tính từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018.

**4.18.6 Cổ tức**

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương đương: 5.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18/06/2018 và thực hiện chi trả kể từ ngày 29/06/2018.

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 31/12/2018</u>	<u>Tại ngày 01/01/2018</u>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	80,00	80,00

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	39.887.923.713	24.482.712.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.675.002.819	7.760.178.411
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	936.120.509.496	515.171.105.545
<b>Cộng</b>	<b><u>982.683.436.028</u></b>	<b><u>547.413.996.867</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	39.509.986.964	24.379.175.047
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.468.545.400	7.526.220.600
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	869.727.554.001	458.468.062.746
<b>Cộng</b>	<b><u>913.706.086.365</u></b>	<b><u>490.373.458.393</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.855.192.241	3.840.311.004
Lãi đầu tư trái phiếu	43.238.691	-
<b>Cộng</b>	<b>3.898.430.932</b>	<b>3.840.311.004</b>

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phí bảo lãnh	4.498.011.596	3.631.878.680
Chi phí lãi vay	25.003.667.692	23.072.926.224
<b>Cộng</b>	<b>29.501.679.288</b>	<b>26.704.804.904</b>

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	16.938.428.540	17.133.122.668
Chi phí vật liệu quản lý	1.449.717.026	1.089.340.222
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.776.820	877.839.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.920.848.594	2.241.554.645
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.468.622.393	-
Thuế, phí và lệ phí	640.847.079	843.301.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	833.595.715	-
Chi phí khác	7.027.082.830	9.572.042.618
<b>Cộng</b>	<b>31.496.918.997</b>	<b>31.757.201.361</b>

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	9.598.864.112
Thu tiền phạt các đội	200.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	907.292.364	783.223.563
<b>Cộng</b>	<b>1.107.292.364</b>	<b>10.382.087.675</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 5.7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí các công trình bị cắt giảm	748.994.664	6.102.392.118
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	237.686.189	-
Nộp phạt hành chính, phạt thuế	58.701.193	111.496.684
Chi phí bảo hành tuyến tránh Vinh	4.440.500.132	-
Chi phí khác	1.138.802.414	64.971.602
<b>Cộng</b>	<b>6.624.684.592</b>	<b>6.278.860.404</b>

## 5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.435.246.924	197.903.093.519
Chi phí nhân công	79.819.892.001	72.951.499.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.087.613.122	19.149.359.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.035.768.641	192.202.735.244
Chi phí khác bằng tiền	16.136.919.455	14.587.330.041
<b>Cộng</b>	<b>901.515.440.143</b>	<b>496.794.018.277</b>

## 5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.359.790.082	6.522.070.484
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	58.701.193	111.496.684
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	58.701.193	111.496.684
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.418.491.275	6.633.567.168
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.354.425.680</b>	<b>1.326.713.434</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.283.698.255	1.326.713.434
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành truy thu năm trước vào năm nay	70.727.425	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

## 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	691.841.503.403	444.083.924.658
<b>Cộng</b>	<b><u>691.841.503.403</u></b>	<b><u>444.083.924.658</u></b>

## 6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	638.562.554.340	394.740.269.357
<b>Cộng</b>	<b><u>638.562.554.340</u></b>	<b><u>394.740.269.357</u></b>

## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	936.120.509.496	515.171.105.545	39.887.923.713	24.482.712.911	6.675.002.819	7.760.178.411	982.683.436.028	547.413.996.867
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>936.120.509.496</b>	<b>515.171.105.545</b>	<b>39.887.923.713</b>	<b>24.482.712.911</b>	<b>6.675.002.819</b>	<b>7.760.178.411</b>	<b>982.683.436.028</b>	<b>547.413.996.867</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	869.727.554.001	458.468.062.746	39.509.986.964	24.379.175.047	4.468.545.400	7.526.220.600	913.706.086.365	490.373.458.393
LN từ hoạt động kinh doanh	66.392.955.495	56.703.042.799	377.936.749	103.537.864	2.206.457.419	233.957.811	68.977.349.663	57.040.538.474
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Chi phí không phân bổ							31.496.918.997	31.757.201.361
+ Doanh thu tài chính							3.898.430.932	3.840.311.004
+ Chi phí tài chính							29.501.679.288	26.704.804.904
+ Thu nhập khác							1.107.292.364	10.382.087.675
+ Chi phí khác							6.624.684.592	6.278.860.404
Lợi nhuận trước thuế							6.359.790.082	6.522.070.484
Thuế TNDN							1.354.425.680	1.326.713.434
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>5.005.364.402</b>	<b>5.195.357.050</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN 471 VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đệ Nhất, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	869.437.370.017	587.491.094.566	37.046.567.335	27.919.608.944	6.199.519.012	8.849.556.312	912.683.456.363	624.260.259.822
<b>Tổng tài sản</b>	<b>869.437.370.017</b>	<b>587.491.094.566</b>	<b>37.046.567.335</b>	<b>27.919.608.944</b>	<b>6.199.519.012</b>	<b>8.849.556.312</b>	<b>912.683.456.363</b>	<b>624.260.259.822</b>
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	812.270.255.951	530.458.170.587	34.610.687.059	25.209.207.120	5.791.889.178	7.990.452.102	852.672.832.188	563.657.829.809
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>812.270.255.951</b>	<b>530.458.170.587</b>	<b>34.610.687.059</b>	<b>25.209.207.120</b>	<b>5.791.889.178</b>	<b>7.990.452.102</b>	<b>852.672.832.188</b>	<b>563.657.829.809</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Nam Hòa  
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Công ty con  
Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2018 không có số dư với các bên liên quan nêu trên.

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	435.485.000	451.969.000
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	387.421.000	375.656.000
Ông Mai Anh Đồng	UV HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thù lao	410.743.000	427.470.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Lương	363.527.000	376.766.000
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	P. Tổng Giám đốc	Lương	306.950.000	260.408.000
Ông Vũ Hồng Trung	P. Tổng Giám đốc	Lương	306.950.000	259.836.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	P. Tổng Giám đốc	Lương	305.049.000	259.666.000

**9. THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT**

	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	411.917.000	575.635.000
<b>Cộng</b>	<b>411.917.000</b>	<b>575.635.000</b>

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



**Mai Anh Đồng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 6 năm 2019

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Trà**  
Người lập